

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thành Công\*

**Mục đích của nghiên cứu nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam. Bằng các phương pháp phân tích định lượng trên phần mềm SPSS26. Kết quả cho thấy 8 yếu tố gồm Chính sách quản lý; Cơ cấu và nhu cầu vốn; Khả năng cạnh tranh; Mức độ hiện đại của công nghệ; Môi trường kinh tế vĩ mô; Rủi ro kinh doanh; Nhân lực và đối tác, khách hàng; Đặc điểm ngành. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam.**

• Từ khóa: hiệu quả sử dụng vốn, doanh nghiệp xây dựng niêm yết, Việt Nam.

*The purpose of this study is to identify the factors influencing the capital utilization efficiency of listed construction enterprises in Vietnam. Using quantitative analysis methods on SPSS26 software, the results identified eight factors: Management Policies; Capital Structure and Demand; Competitive Capability; Technological Modernization; Macroeconomic Environment; Business Risks; Human Resources and Partnerships; Industry Characteristics. The research results are an important basis to propose some managerial implications to enhance the capital utilization efficiency of listed construction enterprises in Vietnam.*

• Key words: capital utilization efficiency, listed construction enterprises, Vietnam.

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 25/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.14>

## 1. Giới thiệu

Trước bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang chuyển mình mạnh mẽ với những bước tiến vượt bậc về công nghiệp hóa và hiện đại hóa, ngành xây dựng đã và đang giữ vai trò trung tâm trong việc tạo lập cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển đô thị, và nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần tăng trưởng GDP và tạo ra hàng triệu việc làm. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của ngành này cũng đi kèm với nhiều thách thức, trong đó nổi bật là vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đây được coi là một trong những chỉ tiêu quan trọng quyết định đến năng lực cạnh tranh và sự bền vững của

doanh nghiệp. Hiệu quả sử dụng vốn, là thước đo khả năng tối ưu hóa nguồn lực tài chính, phản ánh rõ năng lực quản trị và chiến lược phát triển mà doanh nghiệp thực hiện. Sử dụng vốn hợp lý và có hiệu quả là mục tiêu hàng đầu hướng tới của các nhà quản lý doanh nghiệp, nhưng trên thực tế hiện nay, không ít nhà quản lý vẫn còn xem nhẹ vấn đề này dẫn đến nhiều hệ lụy, khó khăn khi huy động vốn, khả năng sinh lời từ nguồn vốn đầu tư bị hạn chế, đẩy doanh nghiệp vào tình trạng thua lỗ, thậm chí đứng trước nguy cơ phá sản.

Đối với các doanh nghiệp xây dựng, đặc biệt là những doanh nghiệp xây dựng niêm yết, hiệu quả sử dụng vốn càng trở nên quan trọng hơn khi họ phải đối mặt với các đặc thù của ngành như thời gian thi công kéo dài, yêu cầu vốn đầu tư lớn, rủi ro từ biến động giá nguyên vật liệu, và áp lực đảm bảo tiến độ cùng chất lượng công trình... Sự tham gia vào thị trường chứng khoán khiến các doanh nghiệp này chịu thêm nhiều áp lực về tính minh bạch hóa tình hình tài chính nhằm đáp ứng được kỳ vọng ngày càng cao do từ các cổ đông và những nhà đầu tư bên ngoài doanh nghiệp. Xuất phát từ yêu cầu đó, việc nghiên cứu và phân tích kỹ lưỡng các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn mang tính thực tiễn cao, cung cấp góc nhìn toàn diện về cách thức tối ưu hóa nguồn vốn trong bối cảnh kinh tế đầy biến động, từ đó tìm ra các giải pháp phù hợp hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư và các cơ quan quản lý trong việc đưa ra các quyết định chiến lược, góp phần thúc đẩy sự phát triển ổn định và bền vững của ngành xây dựng nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung.

\* Ủy ban Kinh tế Quốc hội; email: thanhcong@thanhcong.vn

**2. Cơ sở lý luận và phát triển mô hình nghiên cứu**

**2.1. Cơ sở lý luận**

Cho đến nay có rất nhiều quan điểm khác nhau về vốn, nhưng nhìn chung Vốn là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị các tài sản (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa, nguồn nhân lực, tiền bạc, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường) được doanh nghiệp huy động và sử dụng nhằm mục đích thu lợi nhuận. Theo Ngô Thế Chi và Nguyễn Trọng Cơ (2008) vốn kinh doanh đóng vai trò nền tảng và là yếu tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất, tạo điều kiện cho mọi hoạt động sản xuất và phát triển doanh nghiệp.

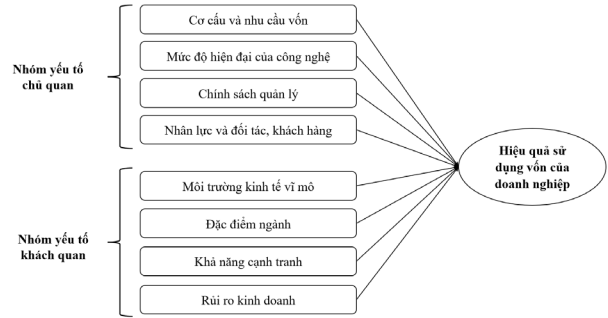
Trong khi đó, Hiệu quả sử dụng vốn là sự so sánh giữa chi phí sử dụng vốn và những lợi ích mà đồng vốn đó mang lại cho doanh nghiệp. Nghiên cứu của Lưu Thị Hương (2012), Đỗ Thị Minh Hương (2018) đều cho thấy Hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực, vật lực, tài lực của doanh nghiệp để đạt kết quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh với chi phí thấp nhất. Theo Nguyễn Minh Kiều (2008) hiệu quả sử dụng vốn có thể được đánh giá qua hai khía cạnh chính: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Hiệu quả kinh tế phản ánh sự so sánh giữa chi phí đầu tư và lợi nhuận thu được, khi lợi nhuận vượt qua chi phí và tỷ suất lợi nhuận cao hơn chi phí huy động vốn trên thị trường, hiệu quả sẽ càng cao. Về hiệu quả xã hội, nó thể hiện mức độ đóng góp vào các mục tiêu kinh tế - xã hội, bao gồm việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, nâng cao văn hóa tiêu dùng, tạo công ăn việc làm cho người lao động và đóng góp vào ngân sách nhà nước. Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được thể hiện rõ rệt qua lợi nhuận thu được (Đoàn Hương Quỳnh, 2015). Do đó, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một yêu cầu tất yếu ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và quá trình phát triển của doanh nghiệp giúp đảm bảo sự an toàn tài chính, giảm bớt rủi ro kinh doanh, duy trì khả năng thanh toán, khẳng định vị thế cạnh tranh trên thị trường (Nguyễn Năng Phúc, 2008).

**2.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu**

Dựa trên quá trình khảo sát thực tế và tổng quan một số tài liệu có liên quan đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp kết hợp với phương pháp Dephi thông qua thảo luận với lãnh đạo của các doanh nghiệp xây dựng niềm yết và phỏng

vấn chuyên sâu một số chuyên gia trong lĩnh vực tài chính để thu thập các ý kiến góp ý. Nghiên cứu đã tổng hợp và cân nhắc lựa chọn các yếu tố ảnh hưởng hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp xây dựng niềm yết tại Việt Nam theo hai nhóm yếu tố chính thể hiện qua mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

**Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất**



Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

Với 8 giả thuyết nghiên cứu là:

*H1: Cơ cấu và nhu cầu vốn có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H2: Mức độ hiện đại của công nghệ có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H3: Chính sách quản lý có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H4: Nhân lực và đối tác, khách hàng có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H5: Môi trường kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H6: Đặc điểm ngành có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H7: Khả năng cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

*H8: Rủi ro kinh doanh có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết.*

Từ các giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu được viết dưới dạng phương trình như sau:

$$SDV = \beta_0 + \beta_1 * CN + \beta_2 * HD + \beta_3 * CS + \beta_4 * NL + \beta_5 * MT + \beta_6 * DN + \beta_7 * KT + \beta_8 * RR + \varepsilon$$

Trong đó:

SDV (yếu tố phụ thuộc): Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Các yếu tố độc lập bao gồm (X): Cơ cấu và nhu cầu vốn (CN); Mức độ hiện đại của công nghệ (HD); Chính sách quản lý (CS); Nhân lực và đổi mới, khách hàng (NL); Môi trường kinh tế vĩ mô (MT); Đặc điểm ngành (DN); Khả năng cạnh tranh (KT); Rủi ro kinh doanh (RR).

$\beta_k$ : Hệ số hồi quy ( $k = 0, 1, 2, \dots, 8$ ).

$\epsilon$ : Phần dư

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Thang đo nghiên cứu được xây dựng dựa trên việc xem xét các lý thuyết liên quan đến hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp từ các tài liệu trong và ngoài nước kết hợp với cuộc phỏng vấn cùng một số chuyên gia trong lĩnh vực tài chính trước đó. Thang đo chính thức bao gồm 34 biến quan sát tương ứng với 8 yếu tố độc lập và 1 yếu tố phụ thuộc. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ bao gồm từ mức 1 (rất không đồng ý) tới mức 5 (rất đồng ý). Cỡ mẫu được lựa chọn theo tỷ lệ tốt nhất khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA (Hair và cộng sự, 2010) để đảm bảo tính nguyên vẹn khi phân tích. Bảng phương pháp khảo sát phi xác suất thuận tiện thông qua việc phát phiếu trực tiếp và gửi mail đến các nhân viên thuộc phòng tài chính kế toán và nhà quản lý đang làm việc trong các doanh nghiệp xây dựng niềm yết có quy mô vốn hóa thị trường lớn trên địa bàn TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh theo danh sách được cung cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong khoảng thời gian từ tháng 09/2024 đến tháng 12/2024 kết quả sau khi sàng lọc và loại bỏ các phiếu không hợp lệ thu về được 356 phiếu đủ điều kiện đưa vào phân tích trên phần mềm SPSS26 bằng các phương pháp kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính.

### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thống kê mô tả mẫu khảo sát cho thấy về giới tính nam giới chiếm 49,24%, nữ giới chiếm 50,76%. Về trình độ học vấn Cao đẳng chiếm 32,65% Đại học chiếm 58,97% và sau Đại học chiếm 8,38%. Về thâm niên làm việc dưới 5 năm chiếm 29,12% từ 5 năm đến 10 năm chiếm 47,50% và trên 10 năm chiếm 23,38%. Về thu nhập dưới 7 triệu chiếm 40,16%, từ 7 triệu đến 15 triệu chiếm 37,95% và trên 15 triệu chiếm 21,89%.

**Bảng 1: Kết quả phân tích thang đo các yếu tố độc lập**

Các yếu tố	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất	Hệ số tải nhân tố	Hệ số Eigenvalue	Tổng phương sai trích %
CN	4	0,855	0,613	0,837 - 0,782	6,842	23,586
HD	3	0,821	0,554	0,809 - 0,775	6,137	37,914
CS	5	0,803	0,607	0,796 - 0,751	5,840	45,683
NL	3	0,794	0,532	0,787 - 0,749	5,258	58,172
MT	4	0,811	0,615	0,810 - 0,785	4,761	64,551
DN	4	0,772	0,571	0,765 - 0,739	3,349	71,296
KT	5	0,848	0,592	0,824 - 0,792	2,826	77,548
RR	3	0,836	0,638	0,815 - 0,806	2,105	80,102
<b>Hệ số KMO = 0,791</b>						
Kiểm định Bartlett's				Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	12692,534	
				df	386	
				Sig.	0,000	

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả phân tích cho thấy thang đo các yếu tố độc lập có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,7 và hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất đều lớn hơn 0,3 do đó mức độ tin cậy của thang đo tốt và không có biến nào cần loại bỏ, đủ điều kiện để đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA (Hair và cộng sự, 2010).

Bảng phép quay Varimax và phương pháp trích Principle Components phân tích nhân tố khám phá các yếu tố độc lập cho kết quả hệ số KMO đạt 0,791 thỏa mãn điều kiện (nhỏ hơn 1 và lớn hơn 0,5). Thống kê Chi-square của kiểm định Bartlett Test đạt mức giá trị 12692,534 với mức ý nghĩa 0,000 (nhỏ hơn 0,05) cho thấy các biến quan sát này có mối tương quan trong tổng thể với nhau. Tại mức giá trị Eigenvalue lớn hơn 1, có 8 yếu tố được trích và tại yếu tố thứ 8 tổng phương sai trích đạt 80,102% (lớn hơn 50%) nghĩa là 8 yếu tố này giải thích được 80,102% sự biến thiên của dữ liệu cung cấp. Đồng thời, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện lớn hơn 0,5 và hội tụ lại với nhau thành từng nhóm các biến quan sát có cùng tính chất, phân biệt như dự đoán ban đầu. Như vậy, các dữ liệu thu thập được đáp ứng yêu cầu đặt ra trong phân tích nhân tố khám phá (Hair và cộng sự, 2010).

**Bảng 2: Kết quả phân tích yếu tố phụ thuộc**

Yếu tố phụ thuộc	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số tải nhân tố
Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp	SDV1	0,842	0,658	0,834
	SDV2	0,632	0,825	
	SDV3	0,610	0,817	

Yếu tố phụ thuộc	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số tải nhân tố
Hệ số KMO = 0,814				
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	316,522		
	df	3		
	Sig.	0,000		
Tổng phương sai trích	79,898%			
Eigenvalue	1,207			

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả phân tích yếu tố phụ thuộc cho thấy độ tin cậy Cronbach's Alpha và hệ số KMO đều thỏa mãn điều kiện lớn hơn 0,5 và bé hơn 1, thống kê Chi-square của kiểm định Barlett's bằng 316,522 với mức ý nghĩa Sig. là 0,000 bé hơn 0,05 thể hiện mối tương quan của các biến quan sát với nhau trong tổng thể. Ngoài ra, tại giá trị Eigenvalue bằng 1,207 chỉ có 1 nhân tố được trích với tổng phương sai trích đạt 79,898% (lớn hơn 50%) và hệ số tải các biến quan sát đều lớn hơn 0,5. Do đó, thang đo thỏa mãn các yêu cầu đặt ra trong phân tích (Hair và cộng sự, 2010).

**Bảng 3: Kết quả phân tích tương quan Pearson**

	SDV	CN	HD	CS	NL	MT	DN	KT	RR
SDV	1								
CN	0,603**	1							
HD	0,687**	0,315**	1						
CS	0,598**	0,208*	0,368*	1					
NL	0,615**	0,176**	0,245**	0,207**	1				
MT	0,584**	0,212*	0,192*	0,195*	0,349**	1			
DN	0,572**	0,315**	0,231*	0,134**	0,208*	0,368*	1		
KT	0,649**	0,235*	0,188**	0,317*	0,508**	0,212*	0,192**	1	
RR	0,553**	0,289**	0,251*	0,156**	0,228*	0,215**	0,361*	0,246**	1

\*\* Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01

\* Tương quan có ý nghĩa mức 0,05

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

**Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến**

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	Beta	Độ lệch chuẩn	Beta chuẩn hoá			Dung sai điều chỉnh	VIF
Hằng số	1,206	0,029		5,318	0,013		
CN	0,351	0,015	0,376	4,024	0,000	0,435	1,860
HD	0,324	0,022	0,331	3,156	0,002	0,618	1,594
CS	0,378	0,030	0,392	3,720	0,000	0,517	1,738
NL	0,252	0,018	0,260	2,813	0,001	0,664	1,695
MT	0,290	0,033	0,307	4,248	0,000	0,556	1,712
DN	0,213	0,019	0,245	2,361	0,000	0,695	1,641
KT	0,336	0,024	0,358	3,029	0,000	0,623	1,783
RR	0,277	0,037	0,289	4,312	0,003	0,701	1,557

Giá trị F = 126,548; Sig. = 0,000  
R<sup>2</sup> = 0,826; R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,818; Durbin-Watson = 1,675  
a. Biến phụ thuộc: SDV

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả kiểm định hệ số tương quan cho thấy các biến có tương quan với nhau, 8 biến độc lập đều có tương quan với biến phụ thuộc hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Trong đó, tương quan mạnh nhất là yếu tố HD (0,687) và tương quan yếu nhất là yếu tố RR (0,553). Mối tương quan giữa các biến độc lập có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 99% và giữa các yếu tố độc lập không thấy xuất hiện sự nghi ngờ về hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy, các yếu tố độc lập đều thỏa mãn để đưa vào mô hình giải thích cho yếu tố phụ thuộc và đủ điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy.

Kiểm tra mức độ phù hợp mô hình cho thấy hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh đạt 0,818 nghĩa là mô hình có mức độ phù hợp cao và các yếu tố độc lập đều có ảnh hưởng chiều dương đến yếu tố phụ thuộc chiếm 81,8%, còn lại 18,2% là sai số hoặc các yếu tố khác bên ngoài mô hình. Hệ số Durbin-Watson bằng 1,675 lớn hơn 1 cho thấy mô hình không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất, hệ số Sig của kiểm định t và kiểm định F đều thỏa mãn điều kiện nhỏ hơn 0,05 và hệ số VIF nhỏ hơn 2 khẳng định không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các yếu tố độc lập. Bên cạnh đó, kiểm tra giả định về phân phối chuẩn của phần dư cho thấy độ lệch chuẩn Std. Dev = 0,989 (gần bằng 1) và Mean = 3,87E-16 (xấp xỉ 0) do đó giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư khi xây dựng mô hình hồi quy không bị vi phạm. Biểu đồ phân tán thể hiện sự phân tán ngẫu nhiên của các giá trị phần dư trong một vùng đi qua đường tung độ 0 và các điểm quan sát phân tán rất gần đường thẳng kỳ vọng do đó giả định liên hệ tuyến tính không vi phạm.

Do đó, các giả thuyết nghiên cứu đưa ra đều được chấp nhận 8 yếu tố độc lập đều có ảnh hưởng chiều dương đến yếu tố phụ thuộc theo thứ tự giảm dần là Chính sách quản lý; Cơ cấu và nhu cầu vốn; Khả năng cạnh tranh; Mức độ hiện đại của công nghệ; Môi trường kinh tế vĩ mô; Rủi ro kinh doanh; Nhân lực và đối tác, khách hàng; Đặc điểm ngành, với phương trình hồi quy theo hệ số Beta chuẩn hóa như sau:

$$SDV = 0,392*CS + 0,376*CN + 0,358*KT + 0,331*HD + 0,307*MT + 0,289*RR + 0,260*NL + 0,245*DN + \epsilon$$

Ngoài ra, thực hiện kiểm định sự khác biệt của các yếu tố nhân khẩu học với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp bằng kiểm định trung bình

t- test và phân tích phương sai ANOVA cho thấy không có sự khác biệt nào giữa các yếu tố nhân khẩu học với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết. Hạn chế của nghiên cứu là sử dụng mô hình hồi quy đơn giản với cỡ mẫu khảo sát nhỏ và vẫn còn tồn tại một số yếu tố khác ngoài mô hình cần xem xét thêm.

### 5. Kết luận

Nghiên cứu mang lại ý nghĩa cả về mặt lý thuyết và thực tiễn, có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn là một trong những yếu tố cốt lõi quyết định năng lực cạnh tranh và sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp xây dựng niềm yết tại Việt Nam. Thông qua kết quả phân tích 8 yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây dựng niềm yết. Những phát hiện này không chỉ góp phần cung cấp cái nhìn toàn diện về thực trạng sử dụng vốn, hỗ trợ các nhà quản lý doanh nghiệp, nhà đầu tư và cơ quan hoạch định chính sách trong việc đưa ra các quyết định chiến lược mà còn là cơ sở quan trọng để thúc đẩy ngành xây dựng phát triển ổn định, góp phần vào sự thịnh vượng chung của nền kinh tế Việt Nam.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị như sau:

**Một là**, doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống quản lý tài chính hiện đại, minh bạch để theo dõi, đánh giá và tối ưu hóa dòng tiền. Thiết lập các quy trình sản xuất và vận hành rõ ràng, giảm lãng phí và tăng hiệu suất sử dụng tài sản. Ưu tiên các dự án có tiềm năng sinh lời lớn, phù hợp với năng lực tài chính và thế mạnh của doanh nghiệp. Áp dụng các mô hình quản lý hàng tồn kho tiên tiến để giảm thiểu chi phí lưu kho.

**Hai là**, doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống dự báo nhu cầu vốn chi tiết, dựa trên quy mô dự án, chu kỳ sản xuất và các yếu tố thị trường nhằm tránh tình trạng thừa vốn gây lãng phí hoặc thiếu vốn dẫn đến gián đoạn sản xuất, giảm hiệu quả kinh doanh. Tăng cường sử dụng vốn chủ sở hữu để giảm phụ thuộc vào vốn vay, tối ưu hóa chi phí huy động vốn thông qua các công cụ tài chính.

**Ba là**, doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao chất lượng công trình, đa dạng hóa danh mục sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu thị trường và tạo lợi thế cạnh tranh. Tăng cường quảng bá, xây dựng uy tín hình ảnh doanh nghiệp để mở rộng thị phần và thu hút khách hàng. Tìm kiếm

cơ hội hợp tác với các đối tác nước ngoài để tiếp cận nguồn vốn và công nghệ tiên tiến, hiện đại.

**Bốn là**, doanh nghiệp cần đẩy mạnh áp dụng các công nghệ xây dựng mới, hiện đại và nghiên cứu áp dụng các giải pháp tự động hóa. Thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu để nhân viên làm chủ thiết bị hiện đại, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho công nghệ.

**Năm là**, doanh nghiệp cần cập nhật liên tục các chính sách kinh tế vĩ mô như lãi suất, thuế, và quy định pháp luật để kịp thời điều chỉnh chiến lược kinh doanh. Sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro như bảo hiểm tín dụng hoặc hợp đồng kỳ hạn để giảm thiểu tác động của biến động lãi suất và tỷ giá.

**Sáu là**, doanh nghiệp cần chú trọng công tác đánh giá toàn diện các rủi ro từ thiên tai, biến động thị trường đến các thay đổi chính sách pháp luật, đồng thời thiết lập các kế hoạch ứng phó hiệu quả. Thực hiện kiểm toán nội bộ định kỳ để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, từ đó điều chỉnh chiến lược và kế hoạch kinh doanh kịp thời.

**Bảy là**, doanh nghiệp cần duy trì và mở rộng quan hệ với các nhà cung cấp để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu ổn định, chất lượng cao, giá cả hợp lý và giao hàng đúng tiến độ để tránh gián đoạn sản xuất. Xây dựng chính sách tín dụng linh hoạt, cân nhắc các phương án thanh toán linh hoạt như trả góp, trả chậm và kiểm soát tốt các khoản phải thu, xây dựng quy trình kiểm soát rủi ro nợ chặt chẽ để tránh tình trạng nợ xấu.

**Tám là**, doanh nghiệp cần tận dụng tốt các đặc điểm ngành nghề để điều chỉnh kế hoạch sản xuất và quản lý vốn linh hoạt đáp ứng nhu cầu biến động theo mùa. Lựa chọn các dự án phù hợp với giai đoạn phát triển của thị trường xây dựng, ưu tiên các dự án có chu kỳ sản xuất ngắn, tỷ suất lợi nhuận cao để tối đa hóa hiệu quả sử dụng vốn.

### Tài liệu tham khảo:

Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính.

Lưu Thị Hương (2012), Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXB Giáo dục.

Đỗ Thị Minh Hương (2018), Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cổ phần tại doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính, Tạp chí Tài chính.

Nguyễn Minh Kiều (2008), Tài chính doanh nghiệp, NXB Thống kê.

Đoàn Hương Quỳnh (2015), Hệ thống chỉ tiêu tài chính để quản trị vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần, NXB Tài chính.

Nguyễn Năng Phúc (2008), Giáo trình phân tích báo cáo tài chính, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.